

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127,853,703,206	171,586,410,653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,753,287,486	65,557,136,073
1. Tiền	111	V.1	9,753,287,486	65,557,136,073
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2		0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,093,759,069	81,334,433,635
1. Phải thu khách hàng	131		80,004,735,135	78,958,088,158
2. Trả trước cho người bán	132		72,780,898	2,644,588,652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	136,243,036	15,258,447
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(120,000,000)	(283,501,622)
IV. Hàng tồn kho	140		33,474,113,549	20,537,644,402
1. Hàng tồn kho	141	V.4	33,474,113,549	20,537,644,402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,532,543,102	4,157,196,543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84,564,700	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		986,905,071	69,007,778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,461,073,331	4,088,188,765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,176,591,161	14,927,553,677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		21,720,482,363	12,450,052,906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19,478,009,701	10,100,990,889
- Nguyên giá	222		69,925,818,512	56,885,887,199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,447,808,811)	(46,784,896,310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	0	0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,242,472,662	82,587,864
- Nguyên giá	228		2,306,872,798	130,656,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64,400,136)	(48,068,136)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		2,266,474,153
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		950,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,550,000,000)	(500,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		506,108,798	477,500,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	506,108,798	384,351,818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			93,148,953
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151,030,294,367	186,513,964,330
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		71,762,191,166	94,863,918,202

I. Nợ ngắn hạn	310		71,675,774,534	94,809,457,828
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	43,193,423,432	55,241,939,038
2. Phải trả người bán	312		11,206,276,630	5,027,757,180
3. Người mua trả tiền trước	313		5,549,390,630	959,114,845
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,252,233,144	5,344,220,930
5. Phải trả người lao động	315		2,316,141,710	8,768,461,925
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,500,334,880	2,685,896,887
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	402,277,645	5,045,990,162
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			5,970,957,352
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,255,696,463	5,765,119,509
II. Nợ dài hạn	330		86,416,632	54,460,374
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86,416,632	54,460,374
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,268,103,201	91,650,046,128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79,268,103,201	91,650,046,128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,010,240,000	55,010,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,127,562,000	10,127,562,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4,846,605,562	2,443,691,236
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6,168,057,201)	(35,470,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,557,078,648	6,850,098,174
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,019,980,807	2,435,133,351
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,874,693,385	14,818,791,367
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151,030,294,367	186,513,964,330
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			0
5. Ngoại tệ các loại	05			0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			0

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay (VND)	Quý này năm trước (VND)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay) VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55,363,242,718	79,688,459,004	114,758,034,410	184,034,866,126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177,133,561	0	177,133,561	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =01-02)	10		55,186,109,157	79,688,459,004	114,580,900,849	184,034,866,126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	51,813,210,774	74,596,327,099	104,303,543,641	165,905,765,627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,372,898,383	5,092,131,905	10,277,357,208	18,129,100,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	112,169,162	912,743,400	1,875,482,404	2,974,471,793
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,988,217,738	4,196,693,411	6,506,197,621	7,467,835,803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,521,102,747	2,148,141,738	3,844,102,711	5,379,827,792
8. Chi phí bán hàng	24		(1,976,234,274)		(2,982,589,764)	3,807,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,885,355,313	1,529,062,380	6,008,349,927	6,736,755,024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		587,728,768	279,119,514	2,620,881,828	6,895,174,465
11. Thu nhập khác	31		1,815,166,372	6,493,913,373	5,675,705,604	8,124,765,733
12. Chi phí khác	32		737,100,933	712,501,701	2,637,888,079	1,006,227,122
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,078,065,439	5,781,411,672	3,037,817,525	7,118,538,611
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,665,794,207	6,060,531,186	5,658,699,353	14,013,713,076
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	766,144,648	1,762,195,925	2,257,002,027	3,757,616,397
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.33	899,649,559	4,298,335,261	3,401,697,326	10,256,096,679
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		182	1,329	688	3,170

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày tháng 01 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136,378,287,010	181,098,108,542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127,178,706,817)	(158,789,273,728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,611,574,516)	(13,495,024,395)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,803,011,722)	(4,889,963,208)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,424,206,698)	(4,529,830,775)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,125,415,557	9,828,928,414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,963,863,620)	(14,238,267,086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,477,660,806)	(5,015,322,236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,099,890,759)	(3,891,649,352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		375,000,000	42,340,122
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,714,162,733	231,613,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,010,728,026)	(3,617,695,406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30,147,562,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96,924,766,433	116,196,782,844
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113,822,752,621)	(90,374,177,631)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,810,378,657)	(11,062,877,620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,708,364,845)	44,907,289,593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(54,196,753,677)	36,274,271,951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,557,136,073	29,274,160,748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,607,094,910)	8,703,374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,753,287,486	65,557,136,073

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày tháng 01 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/01/2011 số 0400474004.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2011: **55.010.240.000 đồng** (Năm mươi lăm tỷ không trăm mười triệu đồng, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu và chi phí hoạt động tài chính trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	47.666.373	176.573.468
Tiền gửi ngân hàng	9.705.621.113	65.380.562.605
Tổng	9.753.287.486	65.557.136.073

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phải thu khác	136.243.036	15.258.447
Tổng	136.243.036	15.258.447

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	22.679.766.627	15.395.318.974
Công cụ, dụng cụ	217.120.795	186.235.410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.279.974.770	4.026.064.877
Thành phẩm	1.297.251.357	930.025.141
Tổng	33.474.113.549	20.537.644.402

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	12.575.415.763	40.067.557.389	2.685.677.004	1.557.237.043	56.885.887.199
Tăng do mua sắm	3.585.443.373	7.029.067.101	2.742.709.091	156.636.336	13.513.855.901
Thanh lý, nhượng bán	0	0	473.924.588	0	473.924.588
Tại ngày 31/12/2011	16.160.859.136	47.096.624.490	4.954.461.507	1.713.873.379	69.925.818.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	11.215.976.026	32.982.997.127	1.375.941.565	1.209.981.592	46.784.896.310
Khấu hao trong kỳ	411.583.722	3.336.790.407	298.013.967	90.448.993	4.136.837.089
Thanh lý, nhượng bán	0	0	473.924.588	0	473.924.588
Tại ngày 31/12/2011	11.627.559.748	36.319.787.534	1.200.030.944	1.300.430.585	50.447.808.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	1.359.439.735	7.084.560.262	1.309.735.440	347.255.452	10.100.990.889
Tại ngày 31/12/2011	4.533.299.388	10.776.836.956	3.754.430.563	413.442.794	19.478.009.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	130.656.000	0	130.656.000
Tăng do mua sắm		2.176.216.798	2.176.216.798
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2011	130.656.000	2.176.216.798	2.306.872.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			0
Tại ngày 01/01/2011	48.068.136	0	48.068.136
Khấu hao trong kỳ	16.332.000		16.332.000
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2011	64.400.136		64.400.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	82.587.864	0	82.587.864
Tại ngày 31/12/2011	66.255.864	2.176.216.798	2.242.472.662

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Nhà ở cho Công nhân viên		45.454.545
Mua quyền sử dụng đất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam		2.165.223.898
Nhà vệ sinh		55.795.710
Dầm móng dẫy chuyển SX nhà thép		
Tổng	0	2.266.474.153

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Công ty Cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng	2.500.000.000	2.500.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Chi phí công cụ dụng cụ	506.108.798	384.351.818
Tổng	506.108.798	384.351.818

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoà Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998 Fax: 05113. 732 489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011

đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn	43.193.423.432	55.241.939.038
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân</i>	43.193.423.432	47.781.577.561
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng</i>		2.959.983.214
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng</i>		4.500.378.263
Tổng	43.193.423.432	55.241.939.038

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng		2.924.783.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.252.233.144	2.419.437.815
Thuế TNCN		
Tổng	2.252.233.144	5.344.220.930

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Chi phí trích trước cho các công trình	1.354.808.223	2.581.461.219
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	145.526.657	104.435.668
Tổng	1.500.334.880	2.685.896.887

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tài sản thừa chờ xử lý		4.127.719.832
Kinh phí công đoàn	75.297.368	113.835.674
Bảo hiểm xã hội		0
Bảo hiểm y tế		4.903.886
Bảo hiểm thất nghiệp	36.224.898	36.572.785
Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.755.379	762.957.985
Tổng	402.277.645	5.045.990.162

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoà Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998 Fax: 05113. 732 489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011

đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	55.010.240.000	10.127.562.000	2.443.691.236	(35.470.000)	2.435.133.351	6.850.098.174	14.818.791.367	91.650.046.128
Tăng vốn trong kỳ	0	0	2.402.914.326	(6.132.587.201)	590.229.500	1.180.459.000	0	(1.958.984.375)
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	3.401.697.326	3.401.697.326
PPLN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(11.345.795.308)	(11.345.795.308)
Đánh giá trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	(5.382.044)	(2.473.478.526)	0	(2.478.860.570)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	55.010.240.000	10.127.562.000	4.846.605.562	(6.168.057.201)	3.019.980.807	5.557.078.648	6.874.693.385	79.268.103.201

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vốn góp của các cổ đông	55.010.240.000	55.010.240.000
Tổng	55.010.240.000	55.010.240.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoà Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998 Fax: 05113. 732 489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đ. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	3.547
+ Cổ phiếu phổ thông	553.547	3.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	5.497.477
+ Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	5.497.477
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	5.557.078.648	6.850.098.174
Quỹ dự phòng tài chính	3.019.980.807	2.435.133.351

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

	Quý IV Năm 2011	Quý IV Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Doanh thu bán hàng	49.744.117.974	74.091.398.393	97.443.545.577	175.940.768.659
Doanh thu hợp đồng xây lắp	5.619.124.744	5.597.060.611	17.314.488.833	8.094.097.467
Tổng	55.363.242.718	79.688.459.004	114.758.034.410	184.034.866.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2011	Quý IV Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.830.151.080	70.199.250.212	91.001.011.003	158.785.934.461
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.983.059.694	4.397.076.887	13.302.532.638	7.119.831.166
Tổng	51.813.210.774	74.596.327.099	104.303.543.641	165.905.765.627

29. Doanh thu tài chính (Mã số 21)

	Quý IV Năm 2011	Quý IV Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	112.169.162	82.831.636	1.859.689.390	231.332.697
Lãi chênh lệch tỷ giá		829.911.764	15.793.014	2.743.139.096
Tổng	112.169.162	912.743.400	1.875.482.404	2.974.471.793

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý IV Năm 2011	Quý IV Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	1.521.102.747	2.127.355.921	3.844.102.711	5.379.827.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	917.114.991	1.548.551.673	1.607.094.910	1.567.222.194
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	550.000.000	500.000.000	1.050.000.000	500.000.000
Chi phí tài chính khác		20.785.817	5.000.000	20.785.817
Tổng	2.988.217.738	4.196.693.411	6.506.197.621	7.467.835.803

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV Năm 2011	Quý IV Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.665.794.207	6.060.531.186	5.658.699.353	14.013.713.076
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	1.398.784.384	988.252.511	3.369.308.753	1.016.752.511
- Các khoản tiền truy thuế, phạt thuế	419730846	16.214.039	1.668.775.296	16.214.039
- Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành SXKD	10.500.000	10.500.000	42.000.000	39.000.000
- Lỗ c/lệch tỷ giá chưa thực hiện	968.553.538	(586.954.863)	7	(586.954.863)
- Đ/C thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		1.548.493.335		1.548.493.335
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.064.578.59	7.048.783.697	9.028.008.106	15.030.465.587

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoà Khánh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 05113. 732 998 Fax: 05113. 732 489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011

đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí thuế thu nhập D/nghiệp	766.144.648	1.762.195.925	2.257.002.027	3.757.616.397
---------------------------------------	--------------------	----------------------	----------------------	----------------------

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Vneco.SSM (Ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Báo cáo đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày tháng 01 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Tất Ánh****Hồ Thái Hoà**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Số: **VNECO.SSM/TCKT**

V/v: *Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý 4/2011 so với Quý 4/2010.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2012.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ vào thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2011 so với quý 4/2010 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2011 so với quý 4/2010 giảm 79,07% nguyên nhân chủ yếu là do Quý 4 năm 2011 lãi suất tín dụng ngân hàng tăng cao, giá vật liệu biến động tăng. Chính phủ tạm dừng một số công trình chưa trọng điểm để bình ổn giá chống lạm phát. Các dự án công ty đã tham gia đấu thầu tạm hoãn xét thầu vì vậy kế hoạch sản xuất kinh doanh được điều chỉnh giảm trong quý 4 năm 2011 nên doanh thu quý 4/2011 giảm 30,53% so với quý 4/2010.

Từ những yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2011 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY